CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AANZFTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2022 - 2027.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cột "Thuế suất AANZFTA (%)": Thuế suất áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AANZFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07, 17.01, 24.01, 25.01, thuế suất AANZFTA trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này, thuế suất AANZFTA ngoài hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ngoài hạn ngạch ban hành kèm theo Nghị định này. Thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với hàng hóa không thuộc Danh mục nêu trên thì áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Ôt-xtrây-lia;

l) Niu Di-lân.

3. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (bao gồm cả quy định về vận chuyển trực tiếp) và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AANZ hoặc có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 121/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	Chương 1	
	Động vật sống	
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	0
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	0
0101.90.00	- Loại khác	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	0
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	0
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	0
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus,* vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0
	- - - Gà chọi:	
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0
0106.19.00	- - Loại khác	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	0
0106.39.00	- - Loại khác	0
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	0
0106.49.00	- - Loại khác	0
0106.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	Chương 2	
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	0
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	0
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	0
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0
0203.19.00	- - Loại khác	0
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0
0203.29.00	- - Loại khác	0
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0
0204.50.00	- Thịt dê	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	0
0206.22.00	- - Gan	0
0206.29.00	- - Loại khác	0
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	0
0206.49.00	- - Loại khác	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	0
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	5
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	0
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	5
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.45.10	- - - Gan béo	0
0207.45.90	- - - Loại khác	0
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	5
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	5
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.55.10	- - - Gan béo	0
0207.55.90	- - - Loại khác	0
0207.60	- Của gà lôi:	
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	4
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	4
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	4
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	4
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	0
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	0
0208.40.90	- - Loại khác	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	0
0208.90.90	- - Loại khác	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10.00	- Của lợn	0
0209.90.00	- Loại khác	0
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	0
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	0
0210.19.90	- - - Loại khác	0
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	0
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	0
0210.92.90	- - - Loại khác	0
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	0
0210.99.90	- - - Loại khác	0
	Chương 3	
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	0
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	0
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	0
0301.19.90	- - - Loại khác	0
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:	
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:	
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:	
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	0
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)*	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)*	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt *(Cromileptes altivelis)*	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	0
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0
0301.99.50	- - - Cá biển khác	0
0301.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0
0302.19.00	- - Loại khác	0
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	5
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	0
0302.29.00	- - Loại khác	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0
0302.39.00	- - Loại khác	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	0
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	0
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	0
0302.49.00	- - Loại khác	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	0
0302.59.00	- - Loại khác	0
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	0
0302.72.90	- - - Loại khác	0
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	0
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0
0302.79.00	- - Loại khác	0
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	0
0302.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.11	- - - - Cá mú	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	0
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
0302.89.17	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*)	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	0
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	0
0302.99.00	- - Loại khác	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
0303.19.00	- - Loại khác	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	5
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	5
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	0
0303.29.00	- - Loại khác	5
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
0303.39.00	- - Loại khác	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
0303.49	- - Loại khác:	
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò *(Thunnus tonggol)*	0
0303.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	0
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus)	5
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) *(Scomber japonicus)*	5
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	5
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	5
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5
0303.59	- - Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	5
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	5
0303.59.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	5
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	5
0303.69.00	- - Loại khác	5
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.11	- - - - Cá mú	5
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	5
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	5
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	5
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	5
0303.89.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	5
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (Chanos chanos)	5
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	5
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	5
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	5
0303.89.29	- - - - Loại khác	5
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	0
0303.99.00	- - Loại khác	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni,*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.31.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	5
0304.39.00	- - Loại khác	5
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	5
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	5
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5
0304.49.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5
0304.52.00	- - Cá hồi	5
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5
0304.59.00	- - Loại khác	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	5
0304.69.00	- - Loại khác	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	5
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	5
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	5
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	5
0304.79.00	- - Loại khác	5
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	5
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	5
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	5
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	5
0304.89	- - Loại khác:	
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)*	5
0304.89.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	5
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	5
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	5
0304.99	- - Loại khác:	
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	5
0304.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0305.20.90	- - Loại khác	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	5
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5
	- - - Loại khác:	
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0305.39.92	- - - - Của cá biển	5
0305.39.99	- - - - Loại khác	5
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
0305.49	- - Loại khác:	
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0
0305.59	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) *(Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp. và Encrasicholina spp.)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0305.59.29	- - - - Loại khác	0
0305.59.90	- - - Loại khác	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	0
0305.69.90	- - - Loại khác	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập:	
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0
0305.71.90	- - - Loại khác	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
	- - - Bong bóng cá:	
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- - - Loại khác:	
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	0
0305.79	- - Loại khác:	
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0
0305.79.90	- - - Loại khác	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.11.10	- - - Hun khói	0
0306.11.90	- - - Loại khác	0
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.12.10	- - - Hun khói	0
0306.12.90	- - - Loại khác	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Hun khói:	
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*	
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*	
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0306.33	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:	
0306.33.11	- - - - Sống	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Loại khác:	
0306.33.91	- - - - Sống	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:	
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	5
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.39	- - - - Loại khác	5
0306.39	- - Loại khác:	
0306.39.10	- - - Sống	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	- - - - Hun khói	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.91.31	- - - - Hun khói	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	0
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	- - - - Hun khói	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.92.31	- - - - Hun khói	0
0306.92.39	- - - - Loại khác	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.93.31	- - - - Hun khói	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	- - - - Hun khói	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.94.31	- - - - Hun khói	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
0306.95.29	- - - - Loại khác	0
0306.95.30	- - - Loại khác	0
0306.99	- - Loại khác:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	- - - - Hun khói	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0306.99.31	- - - - Hun khói	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.19.30	- - - Hun khói	5
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.22.00	- - Đông lạnh:	
0307.22.00.10	- - - Điệp, kể cả Điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0
0307.22.00.90	- - - Loại khác	5
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.29.40	- - - Hun khói	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.39.40	- - - Hun khói	0
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5
0307.43.90	- - - Loại khác	5
0307.49	- - Loại khác:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
0307.49.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Hun khói:	
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5
0307.49.39	- - - - Loại khác	0
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.59.30	- - - Hun khói	5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.60.50	- - Hun khói	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	5
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.79.40	- - - Hun khói	0
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	- - - Sống	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.*) đông lạnh	5
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:	
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.87.20	- - - Hun khói	0
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:	
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.88.20	- - - Hun khói	0
	- Loại khác:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	5
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0307.99.40	- - - Hun khói	0
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	5
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0308.19.30	- - - Hun khói	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	5
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0308.29.30	- - - Hun khói	5
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	5
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0308.30.50	- - Hun khói	5
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	5
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
0308.90.50	- - Hun khói	5
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0309.10.00	- Của cá	0
0309.90	- Loại khác:	
	- - Của động vật giáp xác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0
0309.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của động vật thân mềm:	
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	5
0309.90.29	- - - Loại khác	0
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0
	Chương 4	
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	0
0401.10.90	- - Loại khác	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0
0401.20.90	- - Loại khác	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0
0401.40.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0
0401.50.90	- - Loại khác	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0
0402.10.99	- - - Loại khác	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0
0402.29.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	0
0402.99.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	
0403.20	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0
0403.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0
0403.20.99	- - - Loại khác	0
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	0
0403.90.90	- - Loại khác	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
	- - Dạng bột:	
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0404.10.99	- - - Loại khác	0
0404.90.00	- Loại khác	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10.00	- Bơ	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	0
0405.90.30	- - Ghee	0
0405.90.90	- - Loại khác	0
04.06	**Pho mát và curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0
0406.10.20	- - Curd	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0
0406.20.90	- - Loại khác	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	0
0407.29.90	- - - Loại khác	0
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	0
0407.90.90	- - Loại khác	0
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0408.11.00	- - Đã làm khô	0
0408.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	0
0408.99.00	- - Loại khác	0
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410.10.00	- Côn trùng	0
0410.90	- Loại khác:	
0410.90.10	- - Tổ yến	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	0
0410.90.90	- - Loại khác	0
	Chương 5	
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0
0502.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0
0505.10.90	- - Loại khác	0
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0
0505.90.90	- - Loại khác	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0
0507.90.90	- - Loại khác	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0
0508.00.90	- Loại khác	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0
0511.91.30	- - - Da cá	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0
	Chương 6	
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0
0603.13.00	- - Phong lan	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0
0603.19.00	- - Loại khác	0
0603.90.00	- Loại khác	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0
0604.20.90	- - Loại khác	0
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0
0604.90.90	- - Loại khác	0
	Chương 7	
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	0
0701.90.90	- - Loại khác	0
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	0
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	0
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:	
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	0
0704.90.90	- - Loại khác	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0
0705.19.00	- - Loại khác	0
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	0
0705.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	0
0706.10.20	- - Củ cải	0
0706.90.00	- Loại khác	0
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	0
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	0
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	0
0708.20.20	- - Đậu dài	0
0708.20.90	- - Loại khác	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	0
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	0
0709.30.00	- Cà tím	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	0
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	0
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	0
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	0
0709.59.90	- - - Loại khác	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
0709.60.90	- - Loại khác	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0
0709.92.00	- - Ô liu	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	0
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0
0709.99.90	- - - Loại khác	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10.00	- Khoai tây	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	0
0710.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	0
0710.80.00	- Rau khác	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.20.90	- - Loại khác	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.40.90	- - Loại khác	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.51.90	- - - Loại khác	0
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.59.90	- - - Loại khác	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	0
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0
0711.90.90	- - Loại khác	0
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20.00	- Hành tây	0
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	0
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	0
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	0
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	0
0712.39.90	- - - Loại khác	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	0
0712.90.90	- - Loại khác	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	- - - Loại khác	0
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	0
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	0
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loại khác	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.60.90	- - Loại khác	0
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0
0714.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0
0714.10.99	- - - Loại khác	0
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	0
0714.20.90	- - Loại khác	0
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	0
0714.30.90	- - Loại khác	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	0
0714.40.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	0
0714.50.90	- - Loại khác	0
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0
0714.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0
0714.90.99	- - - Loại khác	0
	Chương 8	
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Quả dừa non	0
0801.19.90	- - - Loại khác	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	0
0802.12.90	- - - Loại khác	0
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	0
0802.80.00	- Quả cau	0
	- Loại khác:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	0
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	0
0802.99.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10	- Chuối lá:	
0803.10.10	- - Tươi	0
0803.10.20	- - Khô	0
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (Musa acuminata)	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa Musa acuminata và Musa balbisiana, giống Berangan)	0
0803.90.90	- - Loại khác	0
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10.00	- Quả chà là	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	0
0804.30.00	- Quả dứa	0
0804.40.00	- Quả bơ	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	0
	- - Quả xoài:	
0804.50.21	- - - Tươi	0
0804.50.22	- - - Khô	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	0
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	0
0805.10.20	- - Khô	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	0
0805.29.00	- - Loại khác	0
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	0
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum)	0
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	0
0805.90.00	- Loại khác	32
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	0
0806.20.00	- Khô	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0
0807.19.00	- - Loại khác	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0
0808.30.00	- Quả lê	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	0
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0
0809.29.00	- - Loại khác	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	0
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	0
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0
0810.90.20	- - Quả vải	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0
0810.90.60	- - Quả me	0
0810.90.70	- - Quả khế	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	0
0810.90.99	- - - Loại khác	0
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0
0811.90.00	- Loại khác	0
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
0812.10.00	- Quả anh đào	0
0812.90	- Loại khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	0
0812.90.90	- - Loại khác	0
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0813.10.00	- Quả mơ	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	0
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	0
0813.40.20	- - Quả me	0
0813.40.90	- - Loại khác	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	0
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	0
0813.50.90	- - Loại khác	0
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	0
	Chương 9	
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.20	- - - Arabica	0
0901.11.30	- - - Robusta	0
0901.11.90	- - - Loại khác	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	0
0901.12.90	- - - Loại khác	0
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
	- - - Chưa nghiền:	
0901.21.11	- - - - Arabica	0
0901.21.12	- - - - Robusta	0
0901.21.19	- - - - Loại khác	0
0901.21.20	- - - Đã xay	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	0
0901.22.20	- - - Đã xay	0
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	0
0902.10.90	- - Loại khác	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	0
0902.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	0
0902.30.90	- - Loại khác	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	0
0902.40.90	- - Loại khác	0
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté).**	0
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	0
0904.11.20	- - - Đen	0
0904.11.90	- - - Loại khác	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	0
0904.12.20	- - - Đen	0
0904.12.90	- - - Loại khác	0
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
0904.21.90	- - - Loại khác	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
0904.22.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
09.05	**Vani**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0
0906.19.00	- - Loại khác	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0
0909.61.90	- - - Loại khác	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0
0909.62.90	- - - Loại khác	0
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0
0910.20.00	- Nghệ tây	0
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	0
0910.91.90	- - - Loại khác	0
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0
0910.99.90	- - - Loại khác	0
	Chương 10	
	Ngũ cốc	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	0
1001.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	0
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
	- - Loại khác:	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0
1005.90.99	- - - Loại khác	0
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	0
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
1006.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	0
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
1006.30.50	- - Gạo Basmati	0
1006.30.60	- - Gạo Malys	0
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	0
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0
1006.30.99	- - - Loại khác	0
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
1006.40.90	- - Loại khác	0
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	0
1007.90.00	- Loại khác	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	0
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0
	Chương 11	
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
	- Bột mì:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0
1101.00.19	- - Loại khác	0
1101.00.20	- Bột meslin	0
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	0
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0
1102.90.90	- - Loại khác	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	0
1103.13.00	- - Của ngô	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	0
1103.19.20	- - - Của gạo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1103.19.90	- - - Loại khác	0
1103.20.00	- Dạng viên	0
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	0
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	0
1104.19.90	- - - Loại khác	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	0
1104.23.00	- - Của ngô	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	0
1104.29.90	- - - Loại khác	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	0
1106.20.90	- - Loại khác	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	0
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	0
1107.20.00	- Đã rang	0
11.08	**Tinh bột; inulin**	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	0
1108.19.90	- - - Loại khác	0
1108.20.00	- Inulin	0
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	Chương 12	
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0
1205.90.00	- Loại khác	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0
1207.10.90	- - Loại khác	0
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt giống	0
1207.29.00	- - Loại khác	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	0
1207.40.90	- - Loại khác	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0
1207.99.90	- - - Loại khác	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	0
1208.90.00	- Loại khác	0
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
	các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0
1211.20.90	- - Loại khác	0
1211.30.00	- Lá coca	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	0
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea *(Persea Kurzii Kosterm)*	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
12.12	**Quả minh quyết , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - Eucheuma spinosum	0
1212.21.12	- - - - Eucheuma cottonii	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp*.	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)
		2022 - 2027
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0
1212.99.90	- - - Loại khác	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 295 + 296)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng